

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

| TÀI SẢN                                       | MÃ SỐ | TM   | SỐ CUỐI KỲ      | SỐ ĐẦU NĂM      |
|-----------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1                                             | 2     | 3    | 4               | 5               |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN                            | 100   |      | 126,665,856,983 | 209,649,036,980 |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)           |       |      |                 |                 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền         | 110   |      | 43,424,574,682  | 150,076,633,193 |
| 1. Tiền                                       | 111   | V.01 | 12,031,486,551  | 136,962,633,193 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112   | V.02 | 31,393,088,131  | 13,114,000,000  |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 120   |      | 16,032,152,800  | 8,650,000,000   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                            | 121   |      | 16,032,152,800  | 8,650,000,000   |
| 2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn       | 129   |      |                 |                 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130   |      | 23,656,918,062  | 22,853,943,721  |
| 1. Phải thu khách hàng                        | 131   |      | 15,219,428,372  | 7,756,171,946   |
| 2. Trả trước cho người bán                    | 132   |      | 6,344,925,384   | 3,371,060,021   |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133   |      | 0               | 0               |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 134   |      |                 |                 |
| 5. Các khoản phải thu khác                    | 135   | V.03 | 2,092,564,306   | 11,726,711,754  |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139   |      | 0               | 0               |
| IV- Hàng tồn kho                              | 140   |      | 22,520,775,481  | 27,174,928,116  |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141   | V.04 | 22,520,775,481  | 28,394,678,495  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149   |      | 0               | (1,219,750,379) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác                      | 150   |      | 21,031,435,958  | 893,531,950     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151   |      | 17,465,624,175  | 0               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152   |      | 719,663,622     | 0               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154   | V.05 | 1,153,810,095   | 0               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 158   |      | 1,692,338,066   | 893,531,950     |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN                             | 200   |      | 466,524,839,110 | 451,023,966,805 |
| (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)           |       |      |                 |                 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn                 | 210   |      | 0               | 0               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211   |      |                 |                 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212   |      | 0               | 0               |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213   | V.06 |                 |                 |
| 3. Phải thu dài hạn khác                      | 218   | V.07 | 0               | 0               |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219   |      |                 |                 |
| II- Tài sản cố định                           | 220   |      | 318,451,911,828 | 316,922,181,694 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221   | V.08 | 255,862,528,991 | 256,425,585,125 |
| *Nguyên giá                                   | 222   |      | 422,149,643,371 | 421,479,782,097 |

|                                                 |     |      |                   |                   |
|-------------------------------------------------|-----|------|-------------------|-------------------|
| *Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223 |      | (166,287,114,380) | (165,054,196,972) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224 | V.09 |                   |                   |
| *Nguyên giá                                     | 225 |      | 0                 | 0                 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226 |      |                   |                   |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227 | V.10 | 0                 | 0                 |
| *Nguyên giá                                     | 228 |      | 0                 | 0                 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229 |      |                   |                   |
| 4. Chi phí XDCB dở dang                         | 230 | V.11 | 62,589,382,837    | 60,496,596,569    |
| III- Bất động sản đầu tư                        | 240 | V.12 | 0                 | 0                 |
| *Nguyên giá                                     | 241 |      |                   |                   |
| *Giá trị hao mòn lũy kế                         | 242 |      |                   |                   |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn          | 250 |      | 115,231,952,609   | 102,031,952,609   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251 |      |                   |                   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252 |      | 7,650,000,000     | 1,350,000,000     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258 | V.13 | 108,068,953,550   | 101,168,953,550   |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 |      | (487,000,941)     | (487,000,941)     |
| V- Tài sản dài hạn khác                         | 260 |      | 32,840,974,673    | 32,069,832,502    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261 | V.14 | 32,840,974,673    | 32,069,832,502    |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262 | V.21 |                   |                   |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268 |      |                   |                   |
|                                                 |     |      |                   |                   |
|                                                 |     |      |                   |                   |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)             | 270 |      | 593,190,696,093   | 660,673,003,785   |
|                                                 |     |      |                   |                   |

| NGUỒN VỐN                                     | MÃ SỐ | TM   | SỐ CUỐI KỲ     | SỐ ĐẦU NĂM      |
|-----------------------------------------------|-------|------|----------------|-----------------|
| A                                             | 1     | 2    | 3              | 4               |
| A-NỢ PHẢI TRẢ                                 | 300   |      | 69,765,462,146 | 156,205,502,929 |
| (300 = 310 + 330)                             |       |      |                |                 |
| I- Nợ ngắn hạn                                | 310   |      | 39,065,838,846 | 127,093,342,616 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311   | V.15 | 9,813,393,704  | 12,388,646,459  |
| 2. Phải trả người bán                         | 312   |      | 1,475,011,655  | 1,299,522,007   |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313   |      | 5,879,006,608  | 12,911,050,694  |
| 4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước         | 314   | V.16 | 0              | 6,571,462,034   |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315   |      | 4,876,049,371  | 82,162,536,623  |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316   | V.17 | 74,855,065     | 352,312,400     |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317   |      | 0              | 0               |
| 8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 318   |      | 0              | 0               |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319   | V.18 | 16,947,522,443 | 11,407,812,399  |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320   |      |                |                 |
| II- Nợ dài hạn                                | 330   |      | 30,699,623,300 | 29,112,160,313  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331   |      |                |                 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332   | V.19 |                |                 |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333   |      |                |                 |

|                                              |            |      |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| 4. Vay và nợ dài hạn                         | 334        | V.20 | 27,981,470,514         | 26,888,450,436         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 335        | V.21 |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm             | 336        |      | 2,718,152,786          | 2,223,709,877          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                 | 337        |      |                        |                        |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |      | <b>523,425,233,947</b> | <b>504,467,500,856</b> |
| <b>(400 = 410 + 430)</b>                     |            |      |                        |                        |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | V.22 | <b>510,985,022,270</b> | <b>478,841,238,512</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |      | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |      | 0                      |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 413        |      | 0                      |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                              | 414        |      |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 415        |      |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 416        |      |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |      | 146,598,959,496        | 93,447,585,165         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |      | 15,911,903,587         | 15,911,903,587         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |      | 0                      | 0                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 420        |      | 48,474,159,187         | 69,481,749,760         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 421        |      | 0                      | 0                      |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |      | <b>12,440,211,677</b>  | <b>25,626,262,344</b>  |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 431        |      | 12,440,211,677         | 25,626,262,344         |
| 2. Nguồn kinh phí                            | 432        | V.23 | 0                      | 0                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |      | 0                      | 0                      |
|                                              |            |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b> | <b>430</b> |      | <b>593,190,696,093</b> | <b>660,673,003,785</b> |

00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                             | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ    | SỐ ĐẦU NĂM    |
|------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                                | 24          |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 958,269,119   | 958,269,119   |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược        |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                               |             | 1,519,655,163 | 1,519,655,163 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                           |             | 2,194,804.95  | 2,891,338.12  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                      |             |               |               |
|                                                      |             |               |               |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 07 năm 2009  
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 2 năm 2009

| Đơn vị tính: đồng                                               |       |       |                |                 |                |                 |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| CHỈ TIÊU                                                        | MÃ SỐ | TM    | NĂM NAY        |                 | NĂM TRƯỚC      |                 |
|                                                                 |       |       | QUÝ BÁO CÁO    | LŨY KẾ          | QUÝ BÁO CÁO    | LŨY KẾ          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25 | 56,007,799,735 | 126,457,303,942 | 99,802,794,995 | 173,837,275,365 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    |       | 0              | 0               | 0              | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)    | 10    |       | 56,007,799,735 | 126,457,303,942 | 99,802,794,995 | 173,837,275,365 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                             | 11    | VI.28 | 33,856,411,803 | 77,762,263,104  | 57,946,999,191 | 101,634,097,956 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20    |       | 22,151,387,932 | 48,695,040,838  | 41,855,795,804 | 72,203,177,409  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | VI.29 | 703,120,057    | 3,102,168,265   | 3,086,873,920  | 4,952,791,145   |
| 7. Chi phí tài chính                                            | 22    | VI.30 | 483,849,797    | 1,410,427,343   | 1,501,570,512  | 2,628,222,104   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 23    |       | 483,849,797    | 1,410,427,343   | 1,234,199,478  | 2,360,222,104   |
| 8. Chi phí bán hàng                                             | 24    |       | 555,321,228    | 1,185,326,548   | 728,963,510    | 1,544,849,730   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |       | 4,782,200,153  | 7,636,677,916   | 3,259,057,936  | 7,281,075,148   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]  | 30    |       | 17,033,136,811 | 41,564,777,296  | 39,453,077,766 | 65,701,821,572  |
| 11. Thu nhập khác                                               | 31    |       | 4,477,250,005  | 11,640,878,832  | 3,835,781,413  | 5,138,728,914   |
| 12. Chi phí khác                                                | 32    |       | 2,708,652,048  | 6,061,872,370   | 3,835,781,413  | 5,138,728,914   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                               | 40    |       | 1,768,597,957  | 5,579,006,462   | 0              | 0               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)            | 50    |       | 18,801,734,768 | 47,143,783,758  | 39,453,077,766 | 65,701,821,572  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 51    | VI.31 | 0              | 0               | 0              | 0               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                  | 52    | VI.32 | 0              | 0               | 0              | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                 | 60    |       | 18,801,734,768 | 47,143,783,758  | 39,453,077,766 | 65,701,821,572  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 70    |       | 627            | 1,571           | 1,315          | 2,190           |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 2 năm 2009

| CHỈ TIÊU                                                                                  | MÃ SỐ | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                 |       |                   |                   |
| 1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01    | 127,398,454,358   | 178,950,221,623   |
| 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02    | (61,205,643,493)  | (78,765,431,019)  |
| 3.Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03    | (122,871,522,047) | (112,961,733,199) |
| 4.Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04    | (1,335,572,278)   | (2,360,222,104)   |
| 5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05    | 0                 | (403,599,707)     |
| 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06    | 248,206,894       | 425,276,954       |
| 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07    | (26,534,872,677)  | (109,612,992,407) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 20    | (84,300,949,243)  | (124,728,479,859) |
| II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                    |       |                   |                   |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (14,172,989,440)  | (7,085,121,557)   |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | 10,718,395,000    | 4,713,451,960     |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (1,500,000,000)   | (8,000,000,000)   |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 1,000,000,000     | 210,000,000       |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | (13,300,000,000)  | (1,950,000,000)   |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |                   |                   |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 2,161,017,849     | 265,121,841       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    | (15,093,576,591)  | (11,846,547,756)  |
| III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |       |                   |                   |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | 0                 | 0                 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | 0                 | 0                 |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 1,093,020,078     | 0                 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | (2,575,252,755)   | (2,859,447,696)   |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    | 0                 | 0                 |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (5,775,300,000)   | (73,403,715,000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40    | (7,257,532,677)   | (76,263,162,696)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                              | 50    | (106,652,058,511) | (212,838,190,311) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 60    | 150,076,633,193   | 299,674,894,861   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    | 0                 | 0                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                            | 70    | 43,424,574,682    | 86,836,704,550    |
|                                                                                           |       | 0                 |                   |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2009

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.  
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
- Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
- Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
- Cửa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
- Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Xay xát hàng nông sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh vật tư tổng hợp;
- Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
- Thi công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.  
2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

| 1-Tiền:                                          | Ngày 30/06/2009 | Ngày 31/12/2008 |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| -Tiền mặt                                        | 781,255,263     | 4,105,047,588   |
| -Tiền gửi Ngân hàng                              | 11,250,231,288  | 132,857,585,605 |
| -Các khoản tương đương tiền                      |                 |                 |
| Cộng                                             | 12,031,486,551  | 136,962,633,193 |
| 2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:           | Ngày 30/06/2009 | Ngày 31/12/2008 |
| -Đầu tư ngắn hạn khác                            | 16,032,152,800  | 8,650,000,000   |
| -Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn               |                 |                 |
| Cộng                                             | 16,032,152,800  | 8,650,000,000   |
| 3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:              | Ngày 30/06/2009 | Ngày 31/12/2008 |
| -Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 2,569,444       | 2,391,917,250   |
| -Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu       | 27,081,200      | 93,247,900      |
| -Phải thu về cho vay từ OPL                      | 100,000,000     | 0               |
| -Phải thu về tiền vay mua cổ phiếu của công nhân | 0               | 1,055,640,000   |
| -Phải thu về thuế TNCN của công nhân             | 0               | 3,270,001,700   |
| -Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia       | 0               | 109,423,192     |
| -Phải thu khác                                   | 1,962,913,662   | 4,806,481,712   |
| Cộng                                             | 2,092,564,306   | 11,726,711,754  |

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>4-Hàng tồn kho:</b>                        | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Nguyên liệu, vật liệu                        | 10,542,363,072         | 8,067,970,928          |
| -Công cụ, dụng cụ                             | 2,396,749,823          | 1,378,758,842          |
| -Chi phí SX, KD dở dang                       | 2,353,010,263          | 1,140,156,962          |
| -Thành phẩm                                   | 6,513,308,816          | 17,453,581,989         |
| -Hàng hóa                                     | 715,343,507            | 354,209,774            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>              | <b>22,520,775,481</b>  | <b>28,394,678,495</b>  |
| <b>5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:</b> | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Thuế TNDN                                    | 0                      | 0                      |
| -Tiền thuế đất Nông nghiệp                    | 1,153,810,095          | 0                      |
| -Thuế môn bài                                 | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1,153,810,095</b>   | <b>0</b>               |
| <b>6-Tài sản ngắn hạn khác:</b>               | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn           | 0                      | 0                      |
| -Tạm ứng                                      | 1,692,338,066          | 893,531,950            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1,692,338,066</b>   | <b>893,531,950</b>     |
| <b>7-Phải thu dài hạn khác:</b>               | <b>Ngày 31/03/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>0</b>               | <b>0</b>               |

**8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:**

| Khoản mục                                                 | Nhà cửa<br>Vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác              | Tổng cộng              |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>                         |                          |                     |                                   |                             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                                             | 42,335,031,352           | 44,960,412,091      | 20,814,459,989                    | 4,084,587,296               | 309,285,291,369        | 421,479,782,097        |
| -Mua trong năm                                            |                          |                     |                                   |                             | 11,474,371,971         | 11,474,371,971         |
| -Đầu tư XD CB hoàn thành                                  | 605,831,201              |                     |                                   |                             |                        | 605,831,201            |
| -Thanh lý, nhượng bán                                     |                          |                     |                                   |                             | 11,358,738,748         | 11,358,738,748         |
| -Giảm khác                                                | 0                        | 0                   | 0                                 | 51,603,150                  | 0                      | 51,603,150             |
| Số dư cuối năm                                            | 42,940,862,553           | 44,960,412,091      | 20,814,459,989                    | 4,032,984,146               | 309,400,924,592        | 422,149,643,371        |
| <b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>                          |                          |                     |                                   |                             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                                             | 22,725,080,669           | 18,795,389,905      | 10,377,040,508                    | 2,208,118,919               | 110,948,566,971        | 165,054,196,972        |
| -Khấu hao trong năm                                       | 1,325,551,878            | 1,039,022,008       | 937,935,223                       | 179,127,197                 | 3,105,221,442          | 6,586,857,748          |
| -Thanh lý, nhượng bán                                     |                          |                     |                                   |                             | 5,313,710,224          | 5,313,710,224          |
| -Giảm khác                                                | 0                        | 0                   | 0                                 | 40,230,116                  | 0                      | 40,230,116             |
| Số dư cuối năm                                            | 24,050,632,547           | 19,834,411,913      | 11,314,975,731                    | 2,347,016,000               | 108,740,078,189        | 166,287,114,380        |
| <b>III-GTCL của TSCĐ hữu hình</b>                         |                          |                     |                                   |                             |                        |                        |
| -Tại ngày đầu năm                                         | 19,609,950,683           | 26,165,022,186      | 10,437,419,481                    | 1,876,468,377               | 198,336,724,398        | 256,425,585,125        |
| -Tại ngày cuối năm                                        | 18,890,230,006           | 25,126,000,178      | 9,499,484,258                     | 1,685,968,146               | 200,660,846,403        | 255,862,528,991        |
| <b>11-Chi phí XD CB dở dang</b>                           |                          |                     |                                   |                             | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Tổng chi phí XD CB dở dang:                              |                          |                     |                                   |                             | 62,589,382,837         | 60,496,596,569         |
| Trong đó: Những công trình lớn:                           |                          |                     |                                   |                             | 62,589,382,837         | 60,496,596,569         |
| + <i>Vườn cây cao su KTCB</i>                             |                          |                     |                                   |                             | 35,361,083,295         | 41,647,697,768         |
| + <i>Máy phát điện</i>                                    |                          |                     |                                   |                             | 1,060,394,682          | 0                      |
| + <i>NM SX thùng phuy</i>                                 |                          |                     |                                   |                             | 26,117,489,648         | 18,503,103,219         |
| + <i>Đường sỏi đỏ NTGD</i>                                |                          |                     |                                   |                             | 8,186,489              | 111,510,655            |
| + <i>Đường sỏi đỏ NTCK</i>                                |                          |                     |                                   |                             | 30,201,199             |                        |
| + <i>Đường sỏi đỏ NTB C</i>                               |                          |                     |                                   |                             | 12,027,524             | 234,284,927            |
| <b>13-Đầu tư dài hạn khác:</b>                            |                          |                     |                                   |                             | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Đầu tư trái phiếu                                        |                          |                     |                                   |                             | 554,400,000            | 654,400,000            |
| -Đầu tư dài hạn khác                                      |                          |                     |                                   |                             | 107,514,553,550        | 100,514,553,550        |
| <b>Cộng</b>                                               |                          |                     |                                   |                             | <b>108,068,953,550</b> | <b>101,168,953,550</b> |
| <b>14-Chi phí trả trước dài hạn:</b>                      |                          |                     |                                   |                             | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Giá trị lợi thế doanh nghiệp (phân bổ 10 năm: 2007-2016) |                          |                     |                                   |                             | 28,454,465,905         | 30,351,430,299         |
| -Chi phí dài hạn khác                                     |                          |                     |                                   |                             | 4,386,508,768          | 1,718,402,203          |
| <b>Cộng</b>                                               |                          |                     |                                   |                             | <b>32,840,974,673</b>  | <b>32,069,832,502</b>  |

|                                                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>15-Vay và nợ ngắn hạn:</b>                         | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Nợ dài hạn đến hạn trả                               | 9,813,393,704          | 12,388,646,459         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>9,813,393,704</b>   | <b>12,388,646,459</b>  |
| <b>16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:</b>        | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| 16.1-Thuế phải nộp Nhà nước                           |                        |                        |
| +Thuế GTGT                                            | 0                      | 1,305,445,334          |
| +Thuế TNDN                                            | 0                      | 0                      |
| +Tiền thuê đất Nông nghiệp                            | 0                      | 0                      |
| +Tiền thuê đất                                        | 0                      | 0                      |
| +Thuế môn bài                                         | 0                      | 0                      |
| +Thuế TNCN                                            | 0                      | 5,266,016,700          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>0</b>               | <b>6,571,462,034</b>   |
| <b>17-Chi phí phải trả:</b>                           | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Chi phí phải trả khác                                | 74,855,065             | 272,752,400            |
| -Chi phí lãi vay phải trả                             | 0                      | 79,560,000             |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>74,855,065</b>      | <b>352,312,400</b>     |
| <b>18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</b> | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| -Kinh phí công đoàn                                   | 163,459,157            | 1,377,156,603          |
| -Phí BHXH 1%                                          | 0                      | 674,276,938            |
| -Phải trả về cổ tức                                   | 9,320,075,000          | 95,375,000             |
| -Phải trả góp vốn (Cá nhân)                           | 3,835,000,000          | 3,780,000,000          |
| -Tiền đặt cọc thực hiện HĐ                            | 2,963,426,700          | 4,533,535,000          |
| -Bảo hiểm xã hội                                      | 277,610,915            | 0                      |
| -Bảo hiểm y tế                                        | 4,324,767              | 0                      |
| -Phải trả về cổ phần hóa                              | 18,000,000             | 18,000,000             |
| -Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 365,625,904            | 929,468,858            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>16,947,522,443</b>  | <b>11,407,812,399</b>  |
| <b>20-Vay và nợ dài hạn:</b>                          | <b>Ngày 30/06/2009</b> | <b>Ngày 31/12/2008</b> |
| a-Vay dài hạn                                         | 27,981,470,514         | 26,888,450,436         |
| -Vay Ngân hàng                                        | 27,981,470,514         | 26,888,450,436         |
| b-Nợ dài hạn                                          | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>27,981,470,514</b>  | <b>26,888,450,436</b>  |

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu (*) | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 300,000,000,000           | 0                    | 0                           | 0                     | 0                      | 160,933,236,113    |
| -Tăng vốn trong năm trước   | 0                         | 0                    | 0                           | 0                     | 0                      | 0                  |
| -Lãi trong năm trước        | 0                         | 0                    | 0                           | 29,697,021,153        | 8,420,669,078          | 198,219,884,574    |
| -Tăng khác                  | 0                         | 0                    | 0                           | 63,750,564,012        | 7,491,234,509          | 0                  |
| -Giảm vốn trong năm trước   | 0                         | 0                    | 0                           | 0                     | 0                      | 289,671,370,927    |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | 300,000,000,000           | 0                    | 0                           | 93,447,585,165        | 15,911,903,587         | 69,481,749,760     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | 300,000,000,000           | 0                    | 0                           | 93,447,585,165        | 15,911,903,587         | 69,481,749,760     |
| -Tăng vốn trong năm nay     | 0                         | 0                    | 0                           | 0                     | 0                      | 0                  |
| -Lãi trong năm nay          | 0                         | 0                    | 0                           | 0                     | 0                      | 47,143,783,758     |
| -Tăng khác                  | 0                         | 0                    | 0                           | 53,151,374,331        | 0                      | 0                  |
| -Giảm vốn trong năm nay     | 0                         | 0                    | 0                           | 0                     | 0                      | 68,151,374,331     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | 300,000,000,000           | 0                    | 0                           | 146,598,959,496       | 15,911,903,587         | 48,474,159,187     |
|                             |                           |                      |                             |                       |                        |                    |

|                                                                                              |                 |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                              |                 |                 |
| b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                         | Ngày 30/06/2009 | Ngày 31/12/2008 |
| -Vốn góp của Nhà nước                                                                        | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| -Vốn góp của các đối tượng khác                                                              | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| Cộng                                                                                         | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
|                                                                                              |                 |                 |
| c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận                | Năm nay         | Năm trước       |
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                   |                 |                 |
| +Vốn góp đầu năm                                                                             | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| +Vốn góp cuối năm                                                                            | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
|                                                                                              |                 |                 |
|                                                                                              |                 |                 |
| VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                 |                 |
|                                                                                              | Năm nay         | Năm trước       |
| 25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):                                   | 126,457,303,942 | 74,034,480,370  |
| Trong đó:                                                                                    |                 |                 |
| -Doanh thu thuần bán hàng hóa                                                                | 4,137,543,031   | 3,281,493,344   |
| -Doanh thu thuần bán sản phẩm                                                                | 119,122,765,599 | 69,904,579,583  |
| -Doanh thu thuần dịch vụ                                                                     | 3,192,251,676   | 538,249,261     |
| -Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                                                           | 4,743,636       | 310,158,182     |
|                                                                                              |                 |                 |
| 26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):                                                  | 0               | 0               |
|                                                                                              |                 |                 |
| 27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):                               | 126,457,303,942 | 74,034,480,370  |
| -Doanh thu thuần bán hàng hóa                                                                | 4,137,543,031   | 3,281,493,344   |
| -Doanh thu thuần bán sản phẩm                                                                | 119,122,765,599 | 69,904,579,583  |
| -Doanh thu thuần dịch vụ                                                                     | 3,192,251,676   | 538,249,261     |
| -Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                                                           | 4,743,636       | 310,158,182     |
|                                                                                              |                 |                 |
| 28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):                                                              | 77,762,263,104  | 43,687,098,765  |
| -Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                                 | 4,137,543,030   | 3,281,493,344   |
| -Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                               | 70,427,974,277  | 39,573,367,380  |
| -Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                             | 3,192,251,676   | 538,249,261     |
| -Giá vốn của công trình xây dựng                                                             | 4,494,121       | 293,988,780     |
|                                                                                              |                 |                 |
| 29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):                                                 | Năm nay         | Năm trước       |
| -Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                  | 1,424,886,474   | 1,844,426,439   |
| -Lãi đầu tư công trái, trái phiếu                                                            | 3,895,800       | 0               |
| -Lãi đầu tư kỳ phiếu, tín phiếu                                                              | 0               | 0               |
| -Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                 | 1,673,181,991   | 0               |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                          | 0               | 240,786         |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                        | 0               | 0               |
| -Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                          | 204,000         | 21,250,000      |
| Cộng                                                                                         | 3,102,168,265   | 1,865,917,225   |
|                                                                                              |                 |                 |
| 30-Chi phí tài chính (Mã số 22):                                                             | Năm nay         | Năm trước       |
| -Lãi tiền vay                                                                                | 1,335,572,278   | 1,126,022,626   |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                           | 0               | 0               |
| -Chi phí tài chính khác                                                                      | 0               | 0               |
| Cộng                                                                                         | 1,335,572,278   | 1,126,022,626   |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 07 năm 2009  
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẮN

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

quý 1 năm 2009

| CHỈ TIÊU                                         | ĐVT | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY |
|--------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
| 1- Cơ cấu tài sản                                | %   |           |         |
| -Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                    |     | 64.44     | 78.65   |
| -Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                   |     | 35.56     | 21.35   |
| 2- Cơ cấu nguồn vốn                              | %   |           |         |
| -Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                      |     | 38.12     | 11.76   |
| -Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn             |     | 61.88     | 88.24   |
| 3- Khả năng thanh toán                           | lần |           |         |
| -Khả năng thanh toán nhanh                       |     | 0.97      | 2.67    |
| -Khả năng thanh toán hiện hành                   |     | 1.11      | 3.24    |
| 4- Tỷ suất lợi nhuận                             | %   |           |         |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản         |     | 9.90      | 7.95    |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần      |     | 35.72     | 33.39   |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu |     | 16.00     | 9.01    |
|                                                  |     |           |         |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC